

**TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG, TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Văn bản số 489/BQLKKT-KTGS ngày 12/3/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh)

| TT | Tên doanh nghiệp/<br>người sử dụng lao<br>động     | ĐỊA CHỈ                                | NGÀNH,<br>LĨNH VỰC<br>KINH<br>DOANH<br>CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                       | LĐ đang<br>làm việc<br>(người) | NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG                          |                     |                  |                                        |                              |                 |                           |        |              |             |            |                    |
|----|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|------------------|----------------------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------------|--------|--------------|-------------|------------|--------------------|
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Tên ngành<br>nghề/công việc<br>dự kiến tuyển<br>dụng | Số lượng<br>(người) | LĐ nữ<br>(người) | Thu<br>nhập<br>b/quân<br>(tr.đôn<br>g) | Độ tuổi (người)              |                 | Trình độ lao động         |        |              |             |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                      |                     |                  |                                        | Không<br>giới hạn<br>độ tuổi | Dưới 40<br>tuổi | Chưa<br>qua<br>đào<br>tạo | Sơ cấp | Trung<br>cấp | Cao<br>đẳng | Đại<br>học | Trên<br>đại<br>học |
| 1  | 2                                                  | 3                                      | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                              | 4                                                    | 5                   | 6                | 7                                      | 8                            | 9               | 10                        | 11     | 12           | 13          | 14         | 15                 |
| I  | KCN Việt Hưng                                      |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                      |                     |                  |                                        |                              |                 |                           |        |              |             |            |                    |
| 1  | Công ty TNHH công<br>nghệ Yeh-Chiang<br>Việt Nam   | KCN Việt Hưng,<br>thành phố Hạ<br>Long | Sản xuất các<br>linh kiện điện<br>tử ,Gia công<br>cơ khí; xử lý<br>và tráng phủ<br>kim loại; Sản<br>xuất sản phẩm<br>điện tử dân<br>dụng; Sản xuất<br>thiết bị điện<br>chiếu sáng;<br>Sản xuất thiết<br>bị điện khác;<br>Sản xuất phụ<br>tùng và bộ<br>phận phụ trợ<br>cho xe có động<br>cơ và động cơ<br>xe;vv... | 31                             | Bộ phận nhân<br>sự                                   | 1                   | 1                | 8.5~ 10                                |                              | 1               |                           |        | 1            |             |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận hoạch<br>định                                | 1                   | 1                | 8.5~ 10                                |                              | 1               |                           |        |              | 1           |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận Thu<br>mua                                   | 2                   | 2                | 8.5~ 10                                |                              | 2               |                           |        | 1            | 1           |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận sản<br>xuất                                  | 300                 | 200              | 8.5~ 10                                |                              | 300             | 100                       | 80     | 50           | 40          | 30         |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận quản lí                                      | 10                  | 5                | 6.5 ~ 8                                |                              | 10              |                           | 5      | 5            |             |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận tài vụ                                       | 2                   | 2                | 10 ~ 15                                |                              | 2               |                           |        |              |             | 2          |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận vật tư                                       | 15                  | 5                | 8.5~ 10                                |                              | 15              | 5                         | 10     |              |             |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Đảm bảo chất<br>lượng                                | 15                  | 15               | 8.5~ 10                                |                              | 15              | 5                         | 5      | 2            | 3           |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận vận<br>hành quản lý                          | 5                   | 2                | 8.5~ 10                                |                              | 5               |                           |        | 2            | 2           | 1          |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Xuất nhập khẩu                                       | 2                   | 2                | 8.5~ 10                                |                              | 2               |                           |        |              | 1           | 1          |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Bộ phận kinh<br>doanh                                | 2                   | 2                | 8.5~ 10                                |                              | 2               |                           |        |              | 1           | 1          |                    |
| II | KCN Hải Yên                                        |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |                                                      |                     |                  |                                        |                              |                 |                           |        |              |             |            |                    |
| 1  | Công ty TNHH dệt<br>nhuộm Khánh Nghiệp<br>Việt Nam | KCN Hải Yên,<br>thành phố Móng<br>Cái  | Dệt sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 519                            | LĐPT                                                 | 500                 | 250              | 8 -15                                  | 500                          |                 | 500                       |        |              |             |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | Nhân viên thiết<br>bị điện                           | 10                  | 0                | 9 -18                                  |                              | 10              |                           |        | 4            | 4           | 2          |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | NVVP                                                 | 2                   | 1                | 9 -16                                  |                              | 2               |                           |        |              |             | 2          |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | CN đứng máy<br>ca sản xuất                           | 350                 |                  |                                        |                              |                 | 50                        | 250    | 50           |             |            |                    |
|    |                                                    |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                | NVKT sửa chữa<br>bảo dưỡng thiết bị<br>điện/ cơ điện | 20                  |                  |                                        |                              |                 |                           |        | 10           | 7           | 3          |                    |

|     |                                              |                                 |                         |       |                                                      |       |       |    |     |       |       |     |    |     |     |  |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------|------------------------------------------------------|-------|-------|----|-----|-------|-------|-----|----|-----|-----|--|
| 2   | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Ngân Long     | KCN Hải Yên, thành phố Móng Cái | Dệt sợi                 | 2.380 | NVKT tự động hóa                                     | 30    |       |    |     |       |       |     | 20 | 10  |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | CN sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc               | 30    |       |    |     |       |       | 15  | 15 |     |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Sinh viên chuyên ngành sợi,kế toán/thống kê/Tiếng TQ | 15    | 9     |    |     |       |       |     |    |     | 15  |  |
| III | KCN Đông Mai                                 |                                 |                         |       |                                                      |       |       |    |     |       |       |     |    |     |     |  |
| 1   | Công ty TNHH Kỹ thuật Điện tử Tonly Việt Nam | KCN Đông Mai, thị xã Quảng Yên  | Sản xuất loa, tai nghe  | 3.500 | Công nhân phổ thông                                  | 4.500 | 2.000 | 8  | 500 | 2.500 | 3.000 | 500 |    | 500 | 500 |  |
| 2   | Công ty TNHH Công nghiệp Lioncore Việt Nam   | KCN Đông Mai, thị xã Quảng Yên  | Sản xuất tấm sàn Vinyl  | 1170  | Kế toán                                              | 2     | 2     | 8  |     | 2     |       |     |    |     | 2   |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Nhân sự                                              | 2     | 2     |    |     | 2     |       |     |    |     | 2   |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Mua bán                                              | 2     | 2     |    |     | 2     |       |     |    |     | 2   |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Xuất nhập khẩu                                       | 3     | 2     |    |     | 3     |       |     |    |     | 3   |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Kho                                                  | 4     | 2     |    |     | 4     |       |     |    | 2   | 1   |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Chất lượng                                           | 10    | 5     |    |     | 10    |       |     | 6  | 4   |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Kế hoạch sản xuất                                    | 6     | 3     |    |     | 6     |       |     |    | 6   |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Thiết bị                                             | 10    |       |    |     | 10    |       | 3   | 4  | 3   |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Công nhân các chuyên                                 | 311   | 50    |    | 311 |       | 295   | 17  |    |     |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       |                                                      |       |       |    |     |       |       |     |    |     |     |  |
| 3   | Công ty TNHH Công nghệ Moka Việt Nam         | KCN Đông Mai, thị xã Quảng Yên  | Sản xuất linh kiện tivi | 171   | Công nhân sản xuất                                   | 300   | 210   | 10 |     |       | 300   |     |    |     |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Công nhân chất lượng                                 | 23    |       |    |     |       | 23    |     |    |     |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Nhân viên kho                                        | 25    |       |    |     |       | 25    | 10  |    |     |     |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Chuyên viên môi trường                               | 1     |       |    |     |       |       |     |    |     | 1   |  |
|     |                                              |                                 |                         |       | Nhân viên kế hoạch                                   | 1     |       |    |     |       |       |     |    | 1   |     |  |
| 4   | Công ty TNHH JunfuViệt Nam                   | KCN Đông Mai, thị xã Quảng Yên  | Sản xuất xe đạp điện    | 21    | Công nhân sản xuất                                   | 110   | 30    | 6  |     | 110   | 100   |     |    |     | 10  |  |

|    |                                                                 |                                  |                                                                           |       |                             |       |       |        |     |     |       |     |     |    |    |   |
|----|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|-------|-------|--------|-----|-----|-------|-----|-----|----|----|---|
| 5  | Công ty TNHH Saimo Lingrong New Energy Technology (Jiang Su)    | KCN Đông Mai, thị xã Quảng Yên   | Nhà máy sản xuất xe đạp điện, xe máy điện Saimo                           | 20    | Công nhân sản xuất          | 85    | 30    | 6 - 8  |     | 85  | 80    |     |     |    | 5  |   |
| 6  | Chi nhánh Công ty TNHH Yazaki Hải Phòng Việt Nam tại Quảng Ninh | KCN Đông Mai                     |                                                                           | 3.917 | LĐ phổ thông                | 1.000 | 1.000 |        |     |     | 1.000 |     |     |    |    |   |
| 7  | Công ty TNHH ZKM Industry                                       | KCN Đông Mai                     |                                                                           | 57    | Công nhân sản xuất          | 30    | 15    |        |     |     | 25    |     | 5   |    |    |   |
| IV | KCN Sông Khoai                                                  |                                  |                                                                           |       |                             |       |       |        |     |     |       |     |     |    |    |   |
| 1  | Công ty TNHH cơ khí chế tạo Foxconn (Việt Nam)                  | KCN Sông Khoai, thị xã Quảng Yên | Sản xuất sản phẩm điện tử                                                 |       | Khối văn phòng              | 30    | 15    |        |     | 30  |       |     |     |    |    |   |
|    |                                                                 |                                  |                                                                           |       | Khối sản xuất               | 250   | 150   |        |     | 250 |       |     |     |    |    |   |
| 2  | Công ty TNHH năng lượng linh kiện điện tử EV Foxconn            | KCN Sông Khoai, thị xã Quảng Yên | Sản xuất sản phẩm điện tử                                                 |       | Khối văn phòng              | 50    | 35    |        |     | 50  |       |     |     |    |    |   |
|    |                                                                 |                                  |                                                                           |       | Khối sản xuất               | 400   | 250   |        |     | 400 |       |     |     |    |    |   |
| 3  | Công ty TNHH công nghiệp Renli Việt Nam                         | KCN Sông Khoai, thị xã Quảng Yên | Sản xuất các sản phẩm từ giấy, bìa, plastic, rên, dập ,ép kim loại        | 15    | Dập, ép kim loại            | 50    | 20    | 8      | 10  | 40  | 50    |     |     |    |    |   |
| 4  | Công Ty TNHH Công Nghiệp Jinko Solar Việt Nam                   |                                  | Sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời                                      | 2.700 | Công Nhân Thao Tác Vận Hành | 800   | 150   |        |     |     | 750   |     |     | 25 | 25 |   |
| V  | KCN Texhong Hải Hà                                              |                                  |                                                                           |       |                             |       |       |        |     |     |       |     |     |    |    |   |
| 1  | Công ty TNHH dệt nhuộm Khánh Nghiệp Việt Nam                    | KCN Texhong Hải Hà, huyện Hải Hà | Ngành cứu phát triển, sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm nhuộm | 501   | Kỹ thuật viên               | 5     |       | 9 - 15 | 5   |     |       |     |     | 2  | 3  |   |
|    |                                                                 |                                  |                                                                           |       | Công nhân sản xuất          | 100   | 40    | 7 - 13 | 100 |     | 100   |     |     |    |    |   |
|    |                                                                 |                                  |                                                                           |       | Nhân viên quản lý           | 5     |       | 9 - 15 | 5   |     |       |     |     | 2  | 3  |   |
| 2  | Công ty TNHH may mặc Hoa Lợi Đạt Việt Nam                       | KCN Texhong Hải Hà, huyện Hải Hà | May mặc ( Trừ trang phục từ da lông thú)                                  | 3200  | Công nhân sản xuất          | 1.200 | 1.100 | 8,5    | 900 | 300 | 1.000 | 100 | 100 | 0  | 0  | 0 |
|    |                                                                 |                                  |                                                                           |       | Nhân viên quản lý           | 100   | 50    | 10     | 20  | 80  | 0     | 10  | 20  | 20 | 50 |   |

|         |                                            |                                  |                                          |       |                                                                      |        |       |        |       |       |        |       |     |     |     |   |
|---------|--------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------|--------|-------|--------|-------|-------|--------|-------|-----|-----|-----|---|
| 3       | Công Ty TNHH Công Nghệ Kỹ Thuật Ngân Hà    | KCN Texhong Hải Hà, huyện Hải Hà | Dệt                                      | 3.313 | Đứng máy đi ca sản xuất dây chuyên xưởng sợi                         | 2.700  | 1.500 | 10 -17 |       | 1.500 | 1.500  |       |     |     |     |   |
|         |                                            |                                  |                                          |       | Thiết bị tháo lắp máy, sửa chữa bảo trì bảo dưỡng máy móc            | 450    | 250   |        |       | 450   | 450    |       |     |     |     |   |
|         |                                            |                                  |                                          |       | Nhân viên chuyên ngành Dệt sợi, Điện, Tự động hóa, tiếng Trung, .... | 50     |       |        |       | 50    |        |       | 15  | 15  | 20  |   |
| 4       | Công Ty TNHH DỆT MAY BP (Việt Nam)         | KCN Texhong Hải Hà               | Dệt may                                  | 23    | Công nhân đứng máy                                                   | 162    | 87    |        |       |       | 100    | 20    | 20  | 14  | 8   |   |
| 5       | Công ty TNHH Hoa Lợi Đạt Hải Hà (Việt Nam) | KCN Texhong Hải Hà, huyện Hải Hà | May mặc ( Trừ trang phục từ da lông thú) | 2.409 | Công nhân may, cắt hậu chỉnh, nhân viên văn phòng (tiếng Trung)      | 2.000  | 1.500 | 8,5-10 | 800   | 300   | 1.800  | 50    | 50  | 50  | 50  |   |
| TỔNG SỐ |                                            |                                  |                                          |       |                                                                      | 16.089 | 8.997 |        | 3.151 | 6.551 | 11.258 | 1.075 | 380 | 714 | 742 | 0 |